



sōng sǎn

松散

adjective · loose; lax; disorganized

Example Sentences

Zhè ge tuán duì guǎn lǐ sōng sǎn

这个团队管理松散。

This team's management is lax.

Tā de wén zhāng jié gòu sōng sǎn bù gòu jǐn còu

他的文章结构松散，不够紧凑。

His article's structure is loose and not compact enough.

Trace each character, then write the word on your own.

松	松	松	松	松	松	松	松	松	松	松
散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							